

Số: 1538/QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 07 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giao, bổ sung, điều chỉnh
dự toán ngân sách năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán cho các Sở, Ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giảm dự toán nguồn vốn đối ứng của dự án AMD để bổ sung cho các Sở, ngành tỉnh và bổ sung mục tiêu cho các huyện;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho các Sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã và thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giảm dự toán năm 2018 của các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán năm 2018 cho các Sở, Ban ngành tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao, bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BLĐ Sở;
- Sở Tài chính;
- BBT trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KH-TC

GIÁM ĐỐC *kh*



Lư Phước Hiệp



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO, BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH
 VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-STNMT ngày 07/9/2018)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	trong đó:					
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng biển đảo khí hậu	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Biển và đảo (1112872)	Trung tâm phát triển quỹ đất
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
1	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.291.163.403	8.291.163.403	8.211.533.403	150.000.000	-79.943.400	-31.293.600	0	40.867.000
1	Chi quản lý hành chính	-78.143.400	-78.143.400	-78.143.400	0	0		0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-78.143.400	-78.143.400	-78.143.400	0	0		0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0		0	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.419.306.803	6.419.306.803	6.872.676.803	0	-79.943.400	-355.293.600	-59.000.000	40.867.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-111.237.000	-111.237.000	0	0	-79.943.400	-31.293.600	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.530.543.803	6.530.543.803	6.872.676.803	0	0	-324.000.000	-59.000.000	40.867.000
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	-383.000.000	0	0	324.000.000	59.000.000	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0		0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-383.000.000	0	0	324.000.000	59.000.000	0
4	Chi khác	950.000.000	950.000.000	800.000.000	150.000.000	0		0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0		0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	950.000.000	950.000.000	800.000.000	150.000.000	0		0	0
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
	Chi CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0